

BẢN SAO

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2026



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0302030508

ngày 29 tháng 6 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302030508 ngày 21 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/GPHĐKD
56/2001/UBCK-QLKD
71/UBCK-GPĐCCTCK
77/UBCK-GPĐCCTCK
105/UBCK-GPĐCCTCK
464/QĐ-UBCK
150/UBCK-GP
271/UBCK-GP
115/GPĐC-UBCK
13/GPĐC-UBCK
18/GPĐC-UBCK
26/GPĐC-UBCK
45/GPĐC-UBCK
63/GPĐC-UBCK
101/GPĐC-UBCK
91/GPĐC-UBCK
96/GPĐC-UBCK
05/GPĐC-UBCK
03/GPĐC-UBCK
07/GPĐC-UBCK

ngày 29 tháng 6 năm 2000
ngày 21 tháng 9 năm 2001
ngày 6 tháng 9 năm 2007
ngày 1 tháng 10 năm 2007
ngày 14 tháng 1 năm 2008
ngày 7 tháng 7 năm 2008
ngày 4 tháng 9 năm 2008
ngày 4 tháng 11 năm 2009
ngày 3 tháng 10 năm 2012
ngày 13 tháng 6 năm 2014
ngày 11 tháng 8 năm 2014
ngày 11 tháng 7 năm 2017
ngày 21 tháng 6 năm 2021
ngày 3 tháng 8 năm 2022
ngày 24 tháng 10 năm 2022
ngày 13 tháng 11 năm 2023
ngày 28 tháng 11 năm 2023
ngày 26 tháng 1 năm 2024
ngày 22 tháng 1 năm 2025
ngày 4 tháng 4 năm 2025

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Ông Huỳnh Duy Sang
Ông Trịnh Bảo Quốc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu
Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

321 - 323 Trần Phú
Phường An Đông
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng giao dịch
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bàn Cờ
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Tầng 3, tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cánh
Phường Thạnh Mỹ Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Cửa Nam
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

15 Hoàng Diệu
Phường Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Đà Nẵng

218 Bạch Đằng
Phường Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Chi nhánh Khánh Hòa

80 Quang Trung
Phường Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa
Việt Nam

Chi nhánh Vũng Tàu

111 Hoàng Hoa Thám
Phường Vũng Tàu
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Cần Thơ

17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		38.860.172.391.025	37.310.059.633.197
I	Tài sản tài chính (“TSTC”)	110		38.834.226.131.226	37.281.556.071.523
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2.361.227.783.570	1.972.808.104.055
1.1	Tiền	111.1		2.361.227.783.570	1.972.808.104.055
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	4.972.633.373.654	4.768.129.833.247
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	11.674.011.879.308	11.656.522.515.145
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	19.560.960.391.303	17.340.704.548.896
5	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(117.475.984.907)	(117.475.976.897)
6	Các khoản phải thu	117	9	367.686.706.037	1.646.158.178.061
6.1	Phải thu từ bán tài sản tài chính	117.1		-	1.241.381.966.000
6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC	117.2		367.686.706.037	404.776.212.061
6.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50.000	50.000
6.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		367.686.656.037	404.776.162.061
7	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	10	10.605.264.289	8.732.296.347
8	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	11	4.746.366.332	6.822.043.050
9	Các khoản phải thu khác	122		1.129.444.620	498.022.599
10	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.299.092.980)	(1.343.492.980)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		25.946.259.799	28.503.561.674
1	Tạm ứng	131		442.483.942	113.101.218
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		106.000.000	20.800.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	20.005.686.724	27.490.203.710
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.000.000	44.000.000
5	Thuế GTGT được khấu trừ	135		384.757.166	834.879.620
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	22	-	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	137	13	4.963.331.967	577.126

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1.218.042.510.664	1.220.668.455.638
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2	Các khoản đầu tư	212	14	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2.1	Đầu tư vào công ty con	212.2		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2.2	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
II	Tài sản cố định	220		86.244.395.955	82.361.687.389
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	56.571.588.768	56.512.511.478
	Nguyên giá	222		188.224.312.261	184.719.895.861
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(131.652.723.493)	(128.207.384.383)
2	Tài sản cố định vô hình	227	16	29.672.807.187	25.849.175.911
	Nguyên giá	228		93.950.276.871	87.676.276.871
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(64.277.469.684)	(61.827.100.960)
III	Xây dựng cơ bản dở dang	240	17	2.355.600.000	5.031.000.000
IV	Tài sản dài hạn khác	250		79.442.514.709	83.275.768.249
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.494.463.100	6.480.263.100
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		37.808.528.289	41.663.408.003
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		77.058.854	77.058.854
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.062.464.466	15.055.038.292
5.1	Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.062.464.466	15.055.038.292
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.078.214.901.689	38.530.728.088.835

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		25.611.494.770.017	24.309.038.593.030
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		25.411.481.770.017	24.109.025.593.030
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		24.885.640.000.000	23.173.380.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	19	24.885.640.000.000	23.173.380.000.000
3	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	337.162.817.261	527.140.639.643
4	Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	14.166.744.762	122.744.220.049
5	Người mua trả trước ngắn hạn	321		60.000.000	60.000.000
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	79.536.875.309	186.569.281.169
7	Phải trả người lao động	323		23.734.732.894	34.623.981.221
8	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		661.129.929	160.776.979
9	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	59.149.966.266	57.531.170.088
10	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		11.369.503.596	6.815.523.881
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		200.013.000.000	200.013.000.000
1	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.466.720.131.672	14.221.689.495.805
I	Vốn chủ sở hữu	410		14.466.720.131.672	14.221.689.495.805
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	24	11.000.000.000.000	11.000.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.003.969.513	147.003.969.513
4	Quỹ dự phòng tài chính	415		167.626.370.395	167.626.370.395
5	Lợi nhuận chưa phân phối	417		3.152.089.791.764	2.907.059.155.897
5.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		3.156.053.863.551	2.884.332.170.192
5.2	Lỗ chưa thực hiện	417.2		(3.964.071.787)	22.726.985.705
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		440		40.078.214.901.689	38.530.728.088.835

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026****Mẫu B01 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	2	25(a)	4.050.094	4.050.094
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	8	25(b)	2.693.498.595.000	2.871.479.205.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	9		1.920.000	1.920.000
10	TSTC chờ về của Công ty	10	25(c)	615.572.930.000	31.551.655.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSD	12		1.750.000	1.750.000
14	Chứng quyền (Số lượng)	14		149.552.900	155.187.200

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		47.003.738.602.200	46.935.664.244.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		44.243.876.472.000	44.201.528.889.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	21.2		79.998.140.000	102.948.680.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	21.3		804.763.280.000	856.762.280.000
d.	TSTC phong tỏa	21.4		1.472.462.100.000	1.472.261.350.000
e.	TSTC chờ thanh toán	21.5		402.638.610.200	302.163.045.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		195.336.530.000	152.783.350.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		151.681.400.000	150.127.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
b.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		43.348.350.000	2.656.350.000
d.	Tài sản tài chính đã lưu lý tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		306.780.000	-
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	23		408.566.162.600	266.963.135.000
5	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		1.089.364.490.000	1.089.364.490.000
7	Tiền gửi của khách hàng	26		1.969.049.289.480	1.392.442.911.050
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	27		744.095.972.844	717.130.128.558
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSD	27.1		15.874.695.926	18.299.920.642
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		1.092.171.209.490	597.270.271.140
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		116.907.411.220	59.742.590.710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31		759.970.668.770	735.430.049.200
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31.1		759.970.658.286	735.430.038.714
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	31.2		10.484	10.486
9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		113.618.079.299	56.410.278.299
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		3.289.331.921	3.332.312.411

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

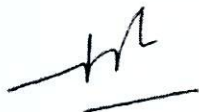
Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B01 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B02 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Q1/2026 VND	Q1/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1	1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	603.383.322,947	299.458.545,350	603.383.322,947	299.458.545,350
	1.1	a. Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	308.925.557,285	118.024.121,196	308.925.557,285	118.024.121,196
	1.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	253.111.619,175	156.996.279,221	253.111.619,175	156.996.279,221
	1.3	c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	8.481.878,215	-	8.481.878,215
	1.4	d. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	41.346.146,487	15.956.266,718	41.346.146,487	15.956.266,718
1.2	2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.734.835,801	169.822.607,211	162.734.835,801	169.822.607,211
1.3	3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	442.401.156,627	206.480.341,808	442.401.156,627	206.480.341,808
1.6	6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	104.427.186,709	66.891.394,628	104.427.186,709	66.891.394,628
1.9	9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.879.289,460	2.272.860,212	2.879.289,460	2.272.860,212
1.1	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	80.712,908	1.253.636,364	80.712,908	1.253.636,364
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác	513.758,366	309.143,408	513.758,366	309.143,408
	20	Cộng doanh thu hoạt động	1.316.420.262,818	746.488.528,981	1.316.420.262,818	746.488.528,981

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Q1/2026 VND	Q1/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	470.052.251.184	266.002.274.232	470.052.251.184	266.002.274.232
	21.1	a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	148.901.463.551	81.067.515.560	148.901.463.551	81.067.515.560
	21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	378.751.491.891	178.658.321.798	378.751.491.891	178.658.321.798
	21.3	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	1.964.479	199.050.300	1.964.479	199.050.300
	21.4	d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(57.602.668.737)	6.077.386.574	(57.602.668.737)	6.077.386.574
2.4	24	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	384.868.879.874	178.209.574.681	384.868.879.874	178.209.574.681
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh	6.293.682.313	5.715.336.743	6.293.682.313	5.715.336.743
2.7	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	89.499.679.444	73.271.275.211	89.499.679.444	73.271.275.211
2.1	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.236.128.967	3.539.913.490	4.236.128.967	3.539.913.490
2.11	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.790.685.482	606.602.519	1.790.685.482	606.602.519
2.12	32	Chi phí các dịch vụ khác	(44.400.000)	-	(44.400.000)	-
Cộng chi phí hoạt động	40		956.696.907.264	527.344.976.876	956.696.907.264	527.344.976.876

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Q1/2026 VND	Q1/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
III	DOANH THU TÀI CHÍNH					
3.1	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	-	-
3.2	42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.049.261.429	2.346.990.482	1.049.261.429	2.346.990.482
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.049.261.429	2.346.990.482	1.049.261.429	2.346.990.482
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	1.159.200	-	1.159.200
	60	Cộng chi phí tài chính	-	1.159.200	-	1.159.200
V	61	CHI PHÍ BÁN HÀNG	3.633.632.052	945.326.972	3.633.632.052	945.326.972
VI	62	CHI PHÍ QUẢN LÝ	50.977.699.333	44.381.923.917	50.977.699.333	44.381.923.917
VII	70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61 – 62)	306.161.285.598	176.162.132.498	306.161.285.598	176.162.132.498
VIII	8.1	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
	71	Thu nhập khác	213.301.563	5.124.767	213.301.563	5.124.767

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Q1/2026 VND	Q1/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
8.2		Chi phí khác	69.033.876	28.669.768	69.033.876	28.669.768
		Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	144.267.687	(23.545.001)	144.267.687	(23.545.001)
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	306.305.553.285	176.138.587.497	306.305.553.285	176.138.587.497

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Q1/2026 VND	Q1/2025 VND	Lũy kế 2026 VND	Lũy kế 2025 VND
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
IX	90		306.305.553.285	176.138.587.497	306.305.553.285	176.138.587.497
(MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)						
9.1	91	Lợi nhuận đã thực hiện	332.996.610.777	187.921.749.930	332.996.610.777	187.921.749.930
9.2	92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(26.691.057.492)	(11.783.162.433)	(26.691.057.492)	(11.783.162.433)
X	100	CHI PHÍ THUẾ TNDN	61.274.917.418	34.998.595.453	61.274.917.418	34.998.595.453
10.1	100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.274.917.418	34.998.595.453	61.274.917.418	34.998.595.453
10.2	100.2	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XI	200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	245.030.635.867	141.139.992.044	245.030.635.867	141.139.992.044
XII	300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng Quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

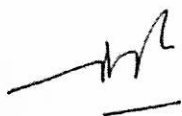
Mẫu B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài
chính)*

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B03 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	1	306.305.553.285	176.138.587.497
2 Điều chỉnh cho các khoản	2	(216.918.627.879)	(199.623.925.151)
Khấu hao và phân bổ	3	5.895.707.834	7.338.313.975
Các khoản dự phòng	4	(44.391.990)	(2.050)
Chi phí lãi vay	6	382.366.048.705	177.822.590.158
Lãi từ hoạt động đầu tư	7	(162.734.835.801)	(169.822.607.211)
Dự thu tiền lãi	8	(442.401.156.627)	(214.962.220.023)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	321.148.823.154	184.735.708.372
Lỗi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	321.148.823.154	184.735.708.372
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(294.457.765.662)	(172.952.545.939)
Lỗi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(294.457.765.662)	(172.952.545.939)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(1.432.815.286.983)	(3.436.875.785.596)
(Tăng)/giảm các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(330.143.413.123)	(785.776.753.327)
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(17.489.364.163)	(3.773.552.462.269)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(2.220.255.842.407)	(733.664.262.029)
Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	-
(Tăng)/giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	1.241.381.966.000	841.991.484.000
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	642.225.498.452	288.391.832.140
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	37	2.075.676.718	(1.401.273.941)
Giảm các khoản phải thu khác	39	(631.422.021)	3.846.735.294
Tăng các tài sản khác	40	(4.948.841.285)	216.316.330
Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3.419.799.918	(1.361.972.831)
Tăng chi phí trả trước	42	11.339.396.700	11.668.632.592
Thuế TNDN đã nộp	43	(146.692.792.490)	(33.014.429.628)
Tiền lãi vay đã trả	44	(384.167.052.445)	(186.888.311.418)
Tăng/(giảm) phải trả người bán	45	(108.577.475.287)	(76.873.629.546)
(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	500.352.950	443.323.870
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(21.614.530.788)	(13.893.867.650)
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	(10.889.248.327)	(12.828.697.130)
Tăng/(giảm) phải trả khác	50	(88.347.995.385)	1.035.821.549.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.316.737.304.085)	(3.448.577.960.817)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B03 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(7.103.016.400)	(5.180.176.694)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(7.103.016.400)	(5.180.176.694)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	3.000.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	23.009.140.000.000	15.536.640.000.000
<i>Tiền vay gốc khác</i>	<i>73.2</i>	<i>23.009.140.000.000</i>	<i>15.536.640.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(21.296.880.000.000)	(15.149.700.000.000)
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	<i>74.3</i>	<i>(21.296.880.000.000)</i>	<i>(15.149.700.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.712.260.000.000	3.386.940.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	388.419.679.515	(66.818.137.511)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	1.972.808.104.055	1.536.769.056.282
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng đầu năm</i>	<i>101</i>	<i>1.972.808.104.055</i>	<i>396.755.177.764</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền đầu năm</i>	<i>101</i>	<i>-</i>	<i>1.140.013.878.518</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	2.361.227.783.570	1.469.950.918.771
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng cuối năm</i>	<i>103</i>	<i>2.361.227.783.570</i>	<i>1.469.950.918.771</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền cuối năm</i>	<i>103</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
Mẫu B03 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	10.583.310.684.323	23.397.293.412.900
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(12.853.381.699.609)	(23.107.184.120.660)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	62.547.996.800.496	35.570.742.645.316
Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	7.1	(2.425.224.716)	(3.887.092.677)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(62.521.030.956.210)	(35.473.496.499.425)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	29.014.887.656.102	369.988.807.676
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(26.192.750.881.956)	(616.661.336.291)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	576.606.378.430	136.795.816.839
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1.392.442.911.050	819.013.957.232
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	1.392.442.911.050	819.013.957.232
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	735.430.049.200	712.343.645.756
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	597.270.271.140	103.407.538.750
▪ Tiền gửi của các Tổ chức phát hành	35	59.742.590.710	3.262.772.726
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.969.049.289.480	955.809.774.071

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**
Mẫu B03 – CTCK*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	1.969.049.289.480	955.809.774.071
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	759.970.668.770	805.702.698.970
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1.092.171.209.490	142.160.927.440
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	116.907.411.220	7.946.147.661

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng Quý 1 năm 2026 cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2025		Số dư cuối năm tại ngày 31/03/2025		Số dư cuối năm tại ngày 31/03/2026	
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	10.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Vốn góp	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	10.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.003.969.513	147.003.969.513			147.003.969.513	147.003.969.513
Quỹ dự phòng tài chính	167.626.370.395	167.626.370.395			167.626.370.395	167.626.370.395
Lợi nhuận chưa phân phối	1.920.633.588.969	2.907.059.155.897	152.923.154.477	(11.783.162.433)	271.721.693.359	2.061.773.581.013
Lợi nhuận đã thực hiện (lỗ) lợi nhuận chưa thực hiện	1.969.384.954.134	2.884.332.170.192	152.923.154.477		271.721.693.359	2.119.308.108.611
	(45.751.365.165)	22.726.985.705		(11.783.162.433)		(57.534.527.598)
	9.235.263.928.877	14.221.689.495.805	3.152.923.154.477	(11.783.162.433)	271.721.693.359	12.376.403.920.921
						14.446.720.131.672

Người lập:

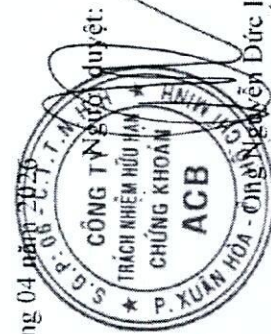


Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 07/GPDC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2025 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 11.000.000 triệu VND (01/01/2026: 11.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 371 nhân viên (1/1/2026: 367 nhân viên).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23”) do Bộ tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Công ty cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho kỳ kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và 3(h).

Công ty phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(i) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối năm kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản "Phải trả chứng quyền". Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(h) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm

j) Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Hội đồng Thành viên của Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	2.361.227.783.570	1.972.808.104.055
Các khoản tương đương tiền (i)	5	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	11.674.011.879.308	11.656.522.515.145
Các khoản cho vay:			
Cho vay giao dịch kỳ quỹ (ii)	7(c)	19.308.785.984.599	17.195.059.799.722
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iii)	7(c)	252.174.406.704	145.644.749.174
Các khoản phải thu khác:			
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)		367.686.706.037	404.776.212.061
Phải thu từ bán TSTC (iv)		-	1.241.381.966.000
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iv)	11	4.746.366.332	6.822.043.050
Tài sản ngắn hạn khác	13	4.963.331.967	577.126
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng		33.973.596.458.517	32.623.015.966.333

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	117.476.188.907	117.476.188.907

(iii) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

(iv) Các khoản phải thu khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	24.885.640.000.000	24.885.640.000.000	24.885.640.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	337.162.817.261	337.162.817.261	337.162.817.261
Phải trả người bán	14.166.744.762	14.166.744.762	14.166.744.762
Chi phí phải trả	59.149.966.266	59.149.966.266	59.149.966.266
Phải trả người lao động	23.734.732.894	23.734.732.894	23.734.732.894
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	79.536.875.309	79.536.875.309	79.536.875.309
Các khoản phải trả khác	12.030.633.525	12.030.633.525	12.030.633.525
	25.611.421.770.017	25.611.421.770.017	25.611.421.770.017

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	23.173.380.000.000	23.173.380.000.000	23.173.380.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	527.140.639.643	527.140.639.643	527.140.639.643
Phải trả người bán	122.744.220.049	122.744.220.049	122.744.220.049
Chi phí phải trả	57.531.170.088	57.531.170.088	57.531.170.088
Phải trả người lao động	34.623.981.221	34.623.981.221	34.623.981.221
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	186.569.281.169	186.569.281.169	186.569.281.169
Các khoản phải trả khác	6.976.300.860	6.976.300.860	6.976.300.860
	24.308.965.593.030	24.308.965.593.030	24.308.965.593.030

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có các số dư từ các giao dịch này.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	1/1/2026 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.361.227.783.570	1.972.808.104.055
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.674.011.879.308	11.656.522.515.145
Các khoản cho vay – thuần	19.443.484.406.396	17.223.228.571.999
Tài sản ngắn hạn khác	4.963.331.967	577.126
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn	(24.885.640.000.000)	(23.173.380.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	Giá trị hợp lý	
	31/03/2026	1/1/2025
	VND	VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	2.729.120.038.195	3.924.014.767.155
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	<i>1.181.587.036.695</i>	<i>1.971.453.443.155</i>
▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	<i>1.547.533.001.500</i>	<i>1.952.561.324.000</i>
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL	326.529.954.000	517.136.779.000
▪ <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>	<i>326.529.954.000</i>	<i>517.136.779.000</i>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 109.164 triệu VND và 13.061 triệu VND (1/1/2026: tăng/giảm 156.960 triệu VND và 20.685 triệu VND)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	4.972.633.373.654	4.972.633.373.654	4.768.129.833.247	4.768.129.833.247
- Có phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCOM	1.181.587.036.695	1.181.587.036.695	1.971.453.443.155	1.971.453.443.155
- Có phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.816.201	21.418.816.201	21.418.676.701	21.418.676.701
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành	1.547.533.001.500	1.547.533.001.500	1.952.561.324.000	1.952.561.324.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	806.208.219.180	806.208.219.180	792.363.013.400	792.363.013.400
- Trái phiếu chính phủ	1.402.579.780.000	1.402.579.780.000		
- Chứng chỉ tiền gửi	13.306.520.078	13.306.520.078	30.333.375.991	30.333.375.991
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	2.361.227.783.570	2.361.227.783.570	1.972.808.104.055	1.972.808.104.055
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	11.674.011.879.308	11.674.011.879.308	11.656.522.515.145	11.656.522.515.145
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	19.443.484.406.396	19.443.484.406.396	17.223.228.571.999	17.223.228.571.999
▪ Các khoản phải thu (i)	366.387.613.057	366.387.613.057	1.644.814.685.081	1.644.814.685.081
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn (i)	10.605.264.289	10.605.264.289	8.732.296.347	8.732.296.347
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	4.746.366.332	4.746.366.332	6.822.043.050	6.822.043.050
▪ Các khoản phải thu khác (i)	1.129.444.620	1.129.444.620	498.022.599	498.022.599
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	4.963.331.967	4.963.331.967	577.126	577.126
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.494.463.100	(*)	6.480.263.100	(*)
▪ Tiền nợ Quý Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.055.038.292	(*)	15.055.038.292	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Các khoản đầu tư	1.050.000.000.000	(*)	1.050.000.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(326.529.954.000)	(326.529.954.000)	(517.136.779.000)	(517.136.779.000)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(24.885.640.000.000)	(24.885.640.000.000)	(23.173.380.000.000)	(23.173.380.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	(200.000.000.000)	(*)	(200.000.000.000)	(*)
▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC (i)	(10.632.863.261)	(10.632.863.261)	(10.003.860.643)	(10.003.860.643)
▪ Phải trả người bán (i)	(14.166.744.762)	(14.166.744.762)	(122.744.220.049)	(122.744.220.049)
▪ Chi phí phải trả (i)	(59.149.966.266)	(59.149.966.266)	(57.531.170.088)	(57.531.170.088)
▪ Các khoản phải trả khác (i)	(11.369.503.596)	(11.369.503.596)	(6.815.523.881)	(6.815.523.881)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.822.597.596.514	1.636.164.988.568
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	538.630.187.056	336.643.115.487
Các khoản tương đương tiền	-	-
	2.361.227.783.570	1.972.808.104.055

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2026		2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	727.534.450	5.885.837.417.475	608.115.350	5.015.336.728.000
Trái phiếu	399.300.000	44.154.780.920.000	251.100.000	31.029.116.540.000
Chứng khoán khác	271	48.534.360.000	33.143	4.482.515.850.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	2.882.819.927	78.683.695.582.525	4.703.542.233	48.105.546.725.360
Trái phiếu	57.012	1.581.664.080.000	20.059	251.933.253.020
Chứng khoán khác	67.410	13.316.760.640.000	37.338776	5.030.740.210.000
	4.009.779.070	143.671.282.000.000	5.562.848.123	93.915.189.306.380

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản tài chính

(a) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.285.119.441.153	1.181.587.036.695	2.075.634.190.029	1.971.453.443.155
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.749.529	21.418.816.201	21.418.230.909	21.418.676.701
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.598.155.334.212	1.547.533.001.500	1.863.356.858.023	1.952.561.324.000
Chứng chỉ tiền gửi	13.306.520.078	13.306.520.078	30.333.375.991	30.333.375.991
Trái phiếu doanh nghiệp	770.306.243.103	806.208.219.180	770.000.000.000	792.363.013.400
Trái phiếu chính phủ	1.402.579.780.000	1.402.579.780.000	-	-
	5.090.886.068.075	4.972.633.373.654	4.760.742.654.952	4.768.129.833.247

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.812.711.879.308		10.813.972.515.145	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền	861.300.000.000		842.550.000.000	-
	11.674.011.879.308		11.656.522.515.145	-

(c) Các khoản cho vay

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	19.308.785.984.599	19.191.309.999.692	17.195.059.799.722	17.077.583.822.825
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (i)	252.174.406.704	252.174.406.704	145.644.749.174	145.644.749.174
	19.560.960.391.303	19.443.484.406.396	17.340.704.548.896	17.223.228.571.999

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có xem xét đến giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay đã bị quá hạn trên 3 năm.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản tạm ứng này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/03/2026			1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay và tạm ứng	117.476.188.907	117.475.984.907		117.476.188.907	117.475.976.897
2026					
	Tại ngày 31/03/2026			Dự phòng tại ngày 1/1/2026	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		Dự phòng trích lập trong năm VND	
117.476.188.907	204.000	117.475.984.907		117.475.976.897	8.010
2025					
	Tại ngày 31/03/2025			Dự phòng tại ngày 1/1/2025	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		Dự phòng hoàn nhập trong năm VND	
117.476.188.907	209.350	117.475.979.557		117.475.981.607	(2.050)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

9. Các khoản phải thu

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	230.540.068.954	269.054.316.771
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	-	1.241.381.966.000
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ	5.756.301.368	22.116.319.993
Dự thu cổ tức – cổ phiếu niêm yết	-	2.100.000.000
Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	131.390.285.715	111.505.525.297
Khác	50.000	50.000
	367.686.706.037	1.646.158.178.061

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê văn phòng	1.232.048.233	1.232.048.233
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	57.111.600	57.111.600
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	8.098.631.956	5.170.783.000
Khác	1.207.072.500	2.272.353.514
	10.594.864.289	8.732.296.347

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu môi giới chứng khoán	4.071.887.760	4.325.289.905
Phải thu hoạt động tư vấn	312.044.400	2.132.000.000
Khác	362.434.172	364.753.145
	4.746.366.332	6.822.043.050

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí phần mềm	4.055.575.560	8.352.536.441
Chi phí hệ thống máy chủ	9.008.393.314	226.080.000
Chi phí khác	6.941.717.850	18.911.587.269
	20.005.686.724	27.490.203.710

13. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	4.963.331.967	577.126

14. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2026			1/1/2026		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB	100%	1.050.000.000.000	(*)		1.050.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
						(*)	-
		1.050.000.000.000	-		1.050.000.000.000		-

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.836.986.871	1.839.290.000	87.676.276.871
Tăng trong năm			
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	6.274.000.000		6.274.000.000
Số dư cuối năm	92.110.986.871	1.839.290.000	93.950.276.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	61.115.552.727	711.548.233	61.827.100.960
Khấu hao trong năm	2.392.104.224	58.264.500	2.450.368.724
Số dư cuối năm	63.507.656.951	769.812.733	64.277.469.684
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	24.721.434.144	1.127.741.767	25.849.175.911
Số dư cuối năm	28.603.329.920	1.069.477.267	29.672.807.187

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 46.329 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2026: 45.576 triệu VND).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	2026 VND	2025 VND
Số dư đầu năm	5.031.000.000	1.014.000.000
Tăng trong năm	3.598.600.000	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(6.274.000.000)	-
Số dư cuối năm	2.355.600.000	1.014.000.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định chưa được nghiệm thu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2026 VND	2025 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh		1.201.280.125
Lãi nhận được		(1.201.280.125)
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

(a) Vay ngắn hạn

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư tại ngày 1/1/2026 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 31/03/2026 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,75%-7,5%	4.056.000.000.000	3.349.000.000.000	2.096.000.000.000	5.309.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6,5%-8,0%	200.000.000.000	200.000.000.000	(400.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	4,95%-6,0%	600.000.000.000	600.000.000.000	(600.000.000.000)	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	6,2%-9,0%	2.975.000.000.000	1.565.500.000.000	(1.568.500.000.000)	2.972.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4,7%-7,3%	2.719.500.000.000	2.886.000.000.000	(3.041.500.000.000)	2.564.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	6,1%-7,6%	784.000.000.000	600.000.000.000	(1.084.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	4,45%-4,8%	492.000.000.000	260.000.000.000	(260.000.000.000)	492.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	7,5%-7,55%	100.000.000.000	410.000.000.000	(260.000.000.000)	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8,2%-9,0%	970.000.000.000	2.175.000.000.000	(1.210.000.000.000)	1.935.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5,7%-8,3%	1.629.000.000.000	2.965.000.000.000	(2.229.000.000.000)	2.365.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ban Việt	8,5%	245.000.000.000	240.000.000.000	(245.000.000.000)	240.000.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông Thôn Việt Nam	4,2%-6,3%	690.000.000.000	510.000.000.000	(790.000.000.000)	410.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	7,2%-8,2%	700.000.000.000	650.000.000.000	(1.100.000.000.000)	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6,6%-8,9%	1.180.000.000.000	1.780.000.000.000	(1.580.000.000.000)	1.380.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	8,1%	390.000.000.000	-	390.000.000.000	-
Ngân hàng Cathay United Bank- CN TP HCM	5,95%-8,98%	782.880.000.000	788.640.000.000	(782.880.000.000)	788.640.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	4,8%-6,5%	350.000.000.000	150.000.000.000	(400.000.000.000)	100.000.000.000
Công ty Tài Chính TNHH MB Shinsei (Mcredit)	7,5%-8,6%	360.000.000.000	360.000.000.000	(360.000.000.000)	360.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	4,5%-6,0%	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,2%-9,2%	-	380.000.000.000	150.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	8,2%	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	5,8%-8,8%	3.200.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	3.200.000.000.000
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc	4,7%-7,0%	250.000.000.000	400.000.000.000	250.000.000.000	400.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Ngân Hàng TM TNHH E.SUN	8.4%	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
		23.173.380.000.000	23.009.140.000.000	(21.296.880.000.000)	24.885.640.000.000

(b) Trái phiếu phát hành

	1/1/2026 VND	Phát sinh trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 31/03/2026 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC	10.632.863.261	10.003.860.643
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	326.529.954.000	517.136.779.000
	337.162.817.261	527.140.639.643

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	31/03/2026		1/1/2026	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CFPT2513	26.700.000	16.014.900	26.700.000	22.672.000
CHPG2518	31.900.000	29.135.500	31.900.000	30.591.900
CMWG2511	27.600.000	13.962.800	27.600.000	18.334.300
CVIB2504	16.600.000	15.174.400	16.600.000	14.185.500
Khác	263.400.000	138.805.400	268.400.000	133.468.000
	366.200.000	213.093.000	371.200.000	219.251.700

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính khác	73.630.000	104.383.972.000
Phải trả cho người bán khác	14.093.114.762	18.360.248.049
	14.166.744.762	122.744.220.049

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

2026	1/1/2026		Phải nộp VND		Đã trả VND		Cần trừ VND		31/03/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.692.792.490	-	61.274.917.418	(146.692.792.490)	-	-	-	-	61.274.917.418
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.403.287.554	-	7.224.924.969	(13.834.142.578)	-	-	2.205.930.055	-	-
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	33.706.067.324	-	49.158.565.512	(65.179.421.941)	-	-	-	-	17.685.210.895
Thuế giá trị gia tăng	-	663.892.614	-	1.308.881.033	(1.387.041.279)	(264.648.849)	-	-	-	321.083.519
Các loại thuế khác	-	1.103.241.187	-	6.520.382.159	(5.162.029.814)	-	-	-	-	2.461.593.532
	-	186.569.281.169	-	125.487.671.091	(232.255.428.102)	(264.648.849)	2.205.930.055	81.742.805.364		

2025	1/1/2025		Phải nộp VND		Đã trả VND		Cần trừ VND		31/03/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33.014.429.628	-	34.998.595.453	(33.014.429.628)	-	-	-	-	34.998.595.453
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.460.814.670	-	7.540.934.401	(12.846.809.686)	-	-	-	1.845.060.615	-
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	21.686.010.958	-	30.704.053.772	(39.163.559.496)	-	-	-	-	13.226.505.234
Thuế giá trị gia tăng	-	347.995.030	-	167.263.020	(181.911.017)	(201.233.176)	-	-	-	132.113.857
Các loại thuế khác	-	977.762.431	-	3.864.005.276	(3.776.610.744)	-	-	-	-	1.065.156.963
	-	59.487.012.717	-	77.274.851.922	(88.983.320.571)	(201.233.176)	1.845.060.615	49.422.371.507		

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	53.791.055.715	55.592.059.455
Các chi phí khác	5.358.910.551	1.939.110.633
	59.149.966.266	57.531.170.088

24. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/03/2026 Được duyệt và đã góp		01/01/2026 Được duyệt và đã góp	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu	11.000.000.000.000	100%	11.000.000.000.000	100%

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2026 VND	2025 VND
Số dư đầu năm	11.000.000.000.000	7.000.000.000.000
Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng TMCP Á Châu	-	3.000.000.000.000
Số dư cuối năm	11.000.000.000.000	10.000.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 20256
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

25. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)

	31/03/2026	1/1/2026
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.587.093.930.000	1.548.673.475.000
TSTC chờ thanh toán	1.106.404.665.000	1.052.805.730.000
TSTC giao dịch cầm cố	-	270.000.000.000
	2.693.498.595.000	2.871.479.205.000

(c) TSTC chờ về của Công ty

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Cổ phiếu	3.500.000.000	18.024.000.000
Chứng quyền	13.072.930.000	13.527.655.000
Trái phiếu	599.000.000.000	-
	615.572.930.000	31.551.655.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

2026

	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	72.633.296	2.926.234.692.900	2.744.552.099.067	181.682.593.833	50.253.161.327
Trái phiếu	185.725.024	20.421.634.269.906	20.422.831.065.566	(1.196.795.660)	(898.860.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành					
Chứng chỉ quỹ ETF					
Chứng chỉ tiền gửi				11.317.604.638	1.603.427.200

Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở

191.803.402.811

49.354.301.327

Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành
Lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái
sinh – hợp đồng tương lai

(146.270.000)

(587.670.000)

Lãi bán – FVTPL – Giấy tờ có giá

(34.025.337.039)

(12.645.234.144)

Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành

2.392.297.962

(768.218.747)

Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành

160.024.093.734

36.956.605.636

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL

	Giá gốc tại ngày 31/03/2026 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/03/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2026 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.285.119.441.153	1.181.587.036.695	(103.532.404.458)	(104.180.746.874)	(104.180.746.874)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.749.529	21.418.816.201	66.672	445.792	(379.120)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.598.155.334.212	1.547.533.001.500	(50.622.332.712)	89.204.465.977	(139.826.798.689)
Trái phiếu doanh nghiệp	770.306.243.103	806.208.219.180	35.901.976.077	22.363.013.400	13.538.962.677
Trái phiếu chính phủ	1.402.579.780.000	1.402.579.780.000	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	13.306.520.078	13.306.520.078	-	-	-
	5.090.886.068.075	4.972.633.373.654	(118.252.694.421)	7.387.178.295	(125.639.872.716)

	Giá gốc tại ngày 31/03/2026 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/03/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2026 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	440.818.576.634	326.529.954.000	114.288.622.634	15.339.807.410	98.948.815.224

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL (tiếp theo)

	Giá trị hợp lý/ giá thị trường		Chênh lệch		Chênh lệch		Chênh lệch	
	Giá gốc tại ngày 31/03/2025 VND	31/03/2025 VND	đánh giá lại tại ngày 31/03/2025 VND	đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 VND	đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 VND	lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND	đánh giá lại trong năm VND	đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.356.329.412.729	2.271.677.002.795	(84.652.409.934)	(79.349.879.952)	(5.302.529.982)			
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	9.571.660.909	9.572.106.701	445.792	445.792	-			
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	903.724.206.650	898.727.344.000	(4.996.862.650)	11.362.649.945	(16.359.512.595)			
Trái phiếu chính phủ	697.757.520.000	697.757.520.000	-	-	-			
	3.967.382.800.288	3.877.733.973.496	(89.648.826.792)	(67.986.784.215)	(21.662.042.577)			

	Giá gốc		Giá trị hợp lý/ giá thị trường		Chênh lệch		Chênh lệch		Chênh lệch	
	Giá gốc tại ngày 31/03/2025 VND	31/03/2025 VND	đánh giá lại tại ngày 31/03/2025 VND	đánh giá lại tại ngày 1/1/2025 VND	đánh giá lại tại ngày 1/1/2025 VND	đánh giá lại trong năm VND	đánh giá lại trong năm VND	đánh giá lại trong năm VND	đánh giá lại trong năm VND	đánh giá lại trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm										
	216.309.916.194	184.195.617.000	32.114.299.194	22.235.419.050	9.878.880.144					

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

- (c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	2026 VND	2025 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	8.481.878.215
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	-	7.307.598.215
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	1.174.280.000
▪ Lãi trái phiếu	-	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162.734.835.801	169.822.607.211
Từ các khoản cho vay và phải thu	442.401.156.627	206.480.341.808
▪ Thu nhập từ hoạt động kỳ quỹ	428.568.209.553	202.014.857.840
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán	3.455.968.794	1.646.307.630
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay kỳ quỹ	10.376.978.280	2.819.176.338
	605.135.992.428	384.784.827.234

- (d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	2026 VND	2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	104.427.186.709	66.891.394.628
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.879.289.460	2.272.860.212
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	80.712.908	1.253.636.364
Thu nhập hoạt động khác	513.758.366	309.143.408
	107.900.947.443	70.727.034.612

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	2026 VND	2025 VND
Trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	8.010	(2.050)
Chi phí đi vay	382.366.048.705	177.822.590.158
Chi phí khác	2.502.823.159	386.986.573
	384.868.879.874	178.209.574.681

28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2026 VND	2025 VND
Chi phí lương cho nhân viên	30.963.870.350	23.443.140.830
Phí môi giới chứng khoán	24.549.244.780	19.243.086.762
Dịch vụ mua ngoài	15.189.922.784	17.573.759.469
Khấu hao tài sản cố định	4.137.630.392	5.215.954.158
Khác	14.659.011.138	7.795.333.992
	89.499.679.444	73.271.275.211

29. Chi phí quản lý

	2026 VND	2025 VND
Chi phí lương	34.357.844.678	28.732.578.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.326.476.766	9.356.279.524
Khấu hao tài sản cố định	1.628.713.578	1.956.673.348
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	1.855.592.091	1.075.965.556
Chi phí văn phòng phẩm	567.282.217	874.975.363
Chi phí khác	2.241.790.003	2.385.451.328
	50.977.699.333	44.381.923.917

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	2026 VND	2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	61.274.917.418	34.998.595.453
Dự phòng thiếu các năm trước		-
	61.274.917.418	34.998.595.453
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-
	61.274.917.418	34.998.595.453

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2026 VND	2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	306.305.553.285	176.138.587.497
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	61.261.110.65	35.227.717.499
Thu nhập không bị tính thuế	-	(234.856.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.806.761	5.733.954
Dự phòng thiếu các năm trước	-	-
	61.274.917.418	34.998.595.453

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2026 VND	2025 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Nhận vốn góp chủ sở hữu	-	3.000.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.572.318.733	24.054.882.819
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	11.065.922	138.228.009
Doanh thu hoạt động cho thuê	210.000.000	-
Doanh thu hoạt động môi giới	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí khác	10.399.902	15.736.889
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	6.248.597	370.510
Doanh thu hoạt động môi giới	493.685.988	3.299.035
Doanh thu SMS	95.000	30.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	496.294.836.080	824.231.346.641
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	330.000.000.000	752.387.857.623
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	13.306.520.078	30.333.375.991
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	5.987.301.368	22.116.319.993
Vốn góp	11.000.0000.000	11.000.0000.000
	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Đầu tư vào công ty con	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 1 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Các cam kết

Cam kết thuê

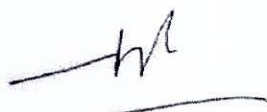
Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	14.403.578.796	14.478.578.796
Từ hai đến năm năm	12.584.530.563	16.166.675.262
	26.988.109.359	30.645.254.058

33. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 01 năm 2026

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập:



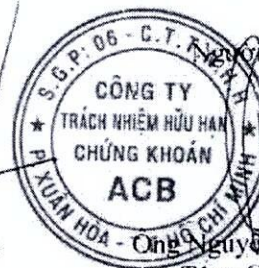
Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Chứng thực ban sao đúng với bản chính.

Số chứng thực 011791. Quyển 06 CT/BS

Ngày 16-06-2026

Công chứng viên



Nguyễn Lê Nghĩa